

Số: 08/2025/QĐST-DS

TP. Thái Nguyên, ngày 03 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 23 tháng 01 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 129/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp di sản thừa kế.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị Á, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm L, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;

Bị đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm X, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Dương Thị P, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

- Bà Dương Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: Khối phố A, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên;

- Ông Dương Văn L, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; nơi ở: Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố T.

Người giám hộ của ông L: Bà Dương Thị N, sinh năm 1972, địa chỉ: xóm X, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

- Bà Dương Thị T1, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Bà Dương Thị Â, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm X, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Di sản thừa kế*: Quyền sử dụng các thửa đất số 131, 132, 192, 137, 136, 133, 135, 128, 126, 127, 125, 191, 195, 196 từ bản đồ số 02 đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà Nguyễn Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00094 QSDĐ/TĐ ngày 29/4/1994, địa chỉ thửa đất tại Đội H (nay là xóm N), xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là di sản thừa kế của bà Vũ Thị H1 (chết ngày 16/11/2012) và ông Dương Văn D (chết ngày 02/01/1982).

2.2. *Phân chia di sản*:

* Các đương sự tự nguyện thoả thuận chia cho bà Dương Thị Â di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất sau:

- Thửa đất số 131 từ bản đồ số 02 diện tích 90m² loại đất màu (theo bản đồ 299) tương ứng với một phần thửa số 148 từ bản đồ số 09 (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996); được giới hạn bởi các điểm “1,2,3,4”, chiều dài từ 1-2 là 4,74m, từ 2-3 là 7,24m, từ 3-4 là 14,84m, từ 4-1 là 9,61m; có diện tích 65m², có giá trị 78.000đ/m² x 65m² = 5.070.000đ.

- Thửa đất số 132 từ bản đồ số 02 diện tích 230m² loại đất màu (theo bản đồ 299), tương ứng với một phần thửa số 148 từ bản đồ số 09 (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996); được giới hạn bởi các điểm “5,6,7,8,9,10,11,12,13,5”, chiều dài từ 5-6 là 4,93m, từ 6-7 là 14,00m, từ 7-8 là 10,82m, từ 8-9 là 2,83m, từ 9-10 là 2,08m, từ 10-11 là 15,15m, từ 11-12 là 7,28m, từ 12-13 là 9,44m, từ 13-5 là 8,86m; có diện tích 158,9m²; có giá trị 78.000đ/m² x 158,9m² = 12.394.200đ.

- Thửa đất số 133 từ bản đồ số 02 diện tích 42m² loại đất màu (theo bản đồ 299) tương ứng với một phần thửa đất số 260 từ bản đồ số 09 diện tích 108m², loại đất BHK (đo bao) (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996), được giới hạn bởi các điểm “14,15,16,17,18,19,14”, chiều dài từ 14-15 là 0,91m, từ 15-16 là 7,46m, từ 16-17 là 1,05m, từ 17-18 là 3,53m, từ 18-19 là 6,47m, từ 19-14 là 4,03m; có diện tích 28,8m²; có giá trị 78.000đ/m² x 28,8m² = 2.246.400đ.

- Thửa đất số 136 từ bản đồ số 02 diện tích 140m² loại đất màu (theo bản đồ 299) tương ứng với một phần thửa đất số 260 từ bản đồ số 09 diện tích 108m², loại đất BHK (đo bao), và một phần thửa đất số 259 từ bản đồ số 09 diện tích 180m², loại đất BHK (đo bao) (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996), được giới hạn bởi các điểm “14,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,14”, chiều dài từ 14-

19 là 4,03m, từ 19-20 là 2,17m, từ 20-21 là 17,44m, từ 21-22 là 10,77m, từ 22-23 là 3,87m, từ 23-24 là 1,25m, từ 24-25 là 2,16m, từ 25-26 là 6,09m, từ 26-27 là 6,89m, từ 27-28 là 17,66m, từ 28-29 là 2,04m, từ 29-14 là 2,43m; có diện tích $139,8m^2$; có giá trị $78.000đ/m^2 \times 139,8m^2 = 10.904.400đ$.

- Thừa đất số 137 tờ bản đồ số 02 diện tích $148m^2$ loại đất màu (theo bản đồ 299) tương ứng với thửa đất số 263 tờ bản đồ số 09 (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996), loại đất BHK; được giới hạn bởi các điểm “10,11,12,13,14,15,16,10”, chiều dài từ 10-11 là 14,83m, từ 11-12 là 4,46m, từ 12-13 là 1,55m, từ 13-14 là 3,06m, từ 14-15 là 5,30m, từ 15-16 là 4,26m, từ 16-10 là 6,08m; có diện tích $77,3m^2$, có giá trị $78.000đ/m^2 \times 77,3m^2 = 6.029.400đ$.

- Thừa đất số 125 tờ bản đồ số 02, loại đất màu (theo bản đồ 299), tương ứng với một phần thửa đất số 148 tờ bản đồ số 09, đo bao (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996), được giới hạn bởi các điểm “1,2,3,4,5,6,1”, chiều dài 1-2 là 6,26m, từ 2-3 là 6,40m, từ 3-4 là 6,32m, từ 4-5 là 6,37m, từ 5-6 là 7,15m, từ 6-1 là 9,88m, diện tích $105m^2$, có giá trị $8.190.000đ$.

- Thừa đất số 126 tờ bản đồ số 02, loại đất màu (theo bản đồ 299), tương ứng với một phần thửa đất số 148 tờ bản đồ số 09, đo bao (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996), được giới hạn bởi các điểm “6,7,8,1,6”, chiều dài 6-7 là 5,24m, từ 7-8 là 8,85m, từ 8-1 là 4,99m, từ 1-6 là 9,88m; có diện tích $45m^2$, có giá trị $3.510.000đ$.

- Thừa đất số 127 tờ bản đồ số 02, loại đất màu (theo bản đồ 299), tương ứng với một phần thửa đất số 148 tờ bản đồ số 09, đo bao (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996), được giới hạn bởi các điểm “6,7,12,13,14,15,16,17,6”, chiều dài 6-7 là 5,24m, từ 7-12 là 3,64m, từ 12-13 là 0,61m, từ 13-14 là 11,37m, từ 14-15 là 5,08m, từ 15-16 là 2,09m, từ 16-17 là 4,37m, từ 17-6 là 4,32m; có diện tích $42,3m^2$, có giá trị $78.000đ/m^2 \times 42,3m^2 = 3.299.400đ$.

- Thừa đất số 128 tờ bản đồ số 02, loại đất màu (theo bản đồ 299), tương ứng với một phần thửa đất số 148 tờ bản đồ số 09, đo bao (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996), được giới hạn bởi các điểm “7,8,9,10,11,12,7”, chiều dài 7-8 là 8,85m, từ 8-9 là 0,84m, từ 9-10 là 4,83m, từ 10-11 là 6,89m, từ 11-12 là 5,29m, từ 12-7 là 3,64m; có diện tích là $35,1m^2$; có giá trị $78.000đ/m^2 \times 35,1m^2 = 2.737.800đ$.

Tổng giá trị tài sản bà A được chia là 54.381.600đ (năm mươi tư triệu ba trăm tám mươi một nghìn sáu trăm đồng).

* Các đương sự tự nguyện thỏa thuận chia cho bà Dương Thị N di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất sau:

- Thửa đất số 192 tờ bản đồ số 02 diện tích 182m², loại đất 1L (theo bản đồ 299), tương ứng với thửa đất số 267 tờ bản đồ số 09 diện tích 180m², loại đất LUK (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996), được giới hạn bởi các điểm “13,14,15,16,11,12,1,13”, chiều dài 13-14 là 15,69m, từ 14-15 là 7,61m, từ 15-16 là 7,55m, từ 16-11 là 1,98m, từ 11-12 là 4,42m, từ 12-1 là 3,64m, từ 1-13 là 12,22m; có diện tích 175,9m², có giá trị 78.000đ/m² x 175,9m² = 13.720.200đ.

- Thửa đất số 191 tờ bản đồ số 02 diện tích 304m², loại đất 2L (theo bản đồ 299), tương ứng với thửa đất số 269 tờ bản đồ số 09 diện tích 360m², loại đất LUC (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996); được giới hạn bởi các điểm “1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,1”, chiều dài từ 1-2 là 2,57m, từ 2-3 là 4,86m, từ 3-4 là 5,68m, từ 4-5 là 3,06m, từ 5-6 là 16,94m, từ 6-7 là 10,15m, từ 7-8 là 5,85m, từ 8-9 là 4,98m, từ 9-10 là 5,81m, từ 10-11 là 8,81m, từ 11-12 là 4,42m, từ 12-1 là 3,64m; có diện tích 368,8m²; có giá trị 78.000đ/m² x 368,8m² = 28.766.400đ.

- Thửa đất số 195 tờ bản đồ số 02 diện tích 400m², loại đất 2L (theo bản đồ 299), tương ứng với thửa đất số 513 tờ bản đồ số 09 diện tích 424m², loại đất LUC (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996); được giới hạn bởi các điểm “1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,1”, chiều dài 1-2 là 4,02m, từ 2-3 là 8,54m, từ 3-4 là 9,52m, từ 4-5 là 8,90m, từ 5-6 là 8,69m, từ 6-7 là 7,68m, từ 7-8 là 4,89m, từ 8-9 là 8,07m, từ 9-10 là 13,09m, từ 10-11 là 8,74m, từ 11-12 là 6,01m, từ 12-13 là 6,16m, từ 13-1 là 8,59m; có diện tích 412,9m²; có giá trị 78.000đ/m² x 412,9m² = 32.206.200đ.

- Thửa đất số 196 tờ bản đồ số 02 diện tích 360m², loại đất 2L (theo bản đồ 299), tương ứng với thửa đất số 514 tờ bản đồ số 09 diện tích 320m², loại đất LUC (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996); được giới hạn bởi các điểm “7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,7”, chiều dài từ 7-8 là 4,89m, từ 8-9 là 8,07m, từ 9-10 là 13,09m, từ 10-11 là 8,74m, từ 11-12 là 6,01m, từ 12-13 là 6,16m, từ 13-14 là 4,24m, từ 14-15 là 3,36m, từ 15-16 là 6,31m, từ 16-17 là 5,01m, từ 17-18 là 3,23m, từ 18-19 là 5,18m, từ 19-20 là 5,84m, từ 20-21 là 8,95m, từ 21-22 là 7,71m, từ 22-23 là 3,36m, từ 23-24 là 5,28m, từ 24-25 là 2,66m, từ 25-7 là 0,73m; có diện tích là 337,9m²; có giá trị là 78.000đ/m² x 337,9m² = 26.356.200đ.

- Thửa đất số 135 tờ bản đồ số 02 diện tích 240m² loại đất 1L (theo bản đồ 299) tương ứng với một phần thửa đất số 259 tờ bản đồ số 09 diện tích 180m², loại đất LUK (đo bao) (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996), được giới hạn bởi các điểm “1,2,3,4,5,6,7,8,9,1”, chiều dài từ 1-2 là 16,06m, từ 2-3 là 3,16m, từ 3-4 là 4,25m, từ 4-5 là 8,29m, từ 5-6 là 1,80m, từ 6-7 là 18,37m, từ 7-8 là 1,33m, từ 8-9 là 0,53m, từ 9-1 là 5,25m; có diện tích là 182,9m², có giá trị là 78.000đ/m² x 182,9m² = 14.266.200đ.

Tổng giá trị tài sản bà N được chia là 115.315.200đ (Một trăm mười lăm triệu ba trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng).

* Các đương sự còn lại không yêu cầu thanh toán phần chênh lệch.

2.3. Đối với quyền sử dụng một phần diện tích thửa đất số 129, thửa đất số 123, 313 tờ bản đồ số 02, thửa 139, 148, 161, 322, 170, 171, 439, 440, 441, 348 tờ bản đồ số 03 đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà Nguyễn Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00094 QSDĐ/TĐ ngày 29/4/1994, địa chỉ thửa đất tại Đội H (nay là xóm N), xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Dương Thị A do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Bà Dương Thị N phải nộp 2.882.880đ (hai triệu tám trăm tám mươi hai nghìn tám trăm tám mươi đồng) án phí đối với phần di sản được chia.

2.5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 33.500.000đ (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), bà A tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

05 (năm) sơ đồ thỏa thuận được đánh số thứ từ từ tờ số 01 đến tờ số 05 là một phần không tách rời Quyết định này.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; bộ phận dân sự;
- Lưu Văn phòng.

THẨM PHÁN

Phạm Ngọc Linh